



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CƯỜNG THUẬN IDICO**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-46

12/2021
PHẦN III

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600459834 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/4/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11/5/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 09/8/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 12/11/2014, thay đổi lần thứ tám ngày 29/12/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO là vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

Tên tiếng anh: CUONG THUAN IDICO DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION

Tên viết tắt: CTC

Mã chứng khoán niêm yết: CTI

Trụ sở chính: Số 168 khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Như Hoàng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Quang	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Khang	Thành viên
Ông	Nguyễn Sỹ Phong	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Bà	Trương Hồng Loan	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Thúc	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông	Bùi Tiến Vương	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông	Trần Quang Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Xuân Quang	Tổng Giám Đốc
Bà	Trương Hồng Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Sỹ Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đới Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Thanh Quảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phạm Mai Thu	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Xuân Quang	Tổng Giám Đốc
-----	-------------------	---------------

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Như Hoàng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 11.15.522/AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Phương Thùy
Số GCNĐKHNKT: 1871-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh
Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296.004.506.387	525.143.242.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.619.669.012	108.641.981.107
1. Tiền	111		10.619.669.012	108.641.981.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	47.000.000.000	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.771.260.409	306.016.333.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	87.892.980.084	125.445.508.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	32.479.363.029	142.474.923.904
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	40.199.691.434	47.212.460.693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(9.800.774.138)	(9.116.560.345)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	86.666.924.711	104.484.928.128
1. Hàng tồn kho	141		86.666.924.711	104.484.928.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		946.652.255	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	245.833.334	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	27.139.271	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	673.679.650	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		768.707.668.910	625.246.689.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.598.865.000	640.803.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.598.865.000	640.803.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		111.408.119.610	121.885.553.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	105.202.217.591	107.014.673.608
- Nguyên giá	222		294.300.519.810	272.234.030.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.098.302.219)	(165.219.357.197)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.205.902.019	14.870.879.647
- Nguyên giá	228		84.908.838.182	84.908.838.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78.702.936.163)	(70.037.958.535)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	128.539.976.926	10.728.632.411
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		128.539.976.926	10.728.632.411
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	449.524.774.553	421.324.774.553
1. Đầu tư vào công ty con	251		442.469.969.553	414.269.969.553
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.654.805.000	4.654.805.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.400.000.000	2.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.635.932.821	70.666.926.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	77.635.932.821	70.666.926.755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.064.712.175.297	1.150.389.932.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		664.234.603.676	756.164.149.829
I. Nợ ngắn hạn	310		641.227.620.068	456.189.115.501
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	122.212.704.793	100.545.273.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	170.905.835.353	31.525.752.719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	30.375.210.155	27.867.539.114
4. Phải trả người lao động	314		11.249.539.626	8.707.897.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.459.899.606	41.001.742.871
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	67.040.902.417	19.725.138.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	230.811.254.556	226.767.761.840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	931.854.303
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		172.273.562	(883.845.031)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		23.006.983.608	299.975.034.328
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	20.000.591.160
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	23.006.983.608	279.974.443.168
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		400.477.571.621	394.225.782.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	400.477.571.621	394.225.782.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.999.970.000	329.999.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.999.970.000	329.999.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		505.000.000	505.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.256.026.142	10.710.174.356
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.705.455.052	52.999.517.699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.982.567.126	14.982.567.126
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.722.887.926	38.016.950.573
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11.120.427	11.120.427
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.064.712.175.297	1.150.389.932.311

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Mai Thu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	640.960.399.726	614.578.834.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	640.960.399.726	614.578.834.892
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	524.782.101.659	519.287.299.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		116.178.298.067	95.291.535.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.418.635.939	15.619.875.224
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	26.168.066.522	27.443.417.493
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.379.169.166	25.293.873.512
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.688.259.679	6.988.718.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	35.721.584.082	31.979.992.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		48.019.023.723	44.499.282.208
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.666.853.795	2.457.846.882
12. Chi phí khác	32	VI.8	62.365.045	1.700.269.621
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.604.488.750	757.577.261
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.623.512.473	45.256.859.469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	11.900.624.547	7.239.908.896
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41.722.887.926	38.016.950.573

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Hồng



Phạm Mai Thu



Nguyễn Xuân Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.623.512.473	45.256.859.469
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	37.208.684.554	36.094.293.472
- Các khoản dự phòng	03		684.213.793	956.179.742
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.075.300.600	134.646.336
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.376.530.909)	(14.823.983.571)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	22.379.169.166	25.293.873.512
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		110.594.349.677	92.911.868.960
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		46.396.624.656	(103.316.619.247)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		16.742.702.817	57.781.304.928
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		148.969.531.854	(146.688.291.861)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(7.214.839.400)	2.378.366.826
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.379.169.166)	(23.095.671.041)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(6.461.902.775)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.346.837.497)	(743.679.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		290.762.362.941	(127.234.623.990)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(38.037.270.123)	(38.039.660.413)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.047.727.272	1.090.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.000.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.200.000.000)	(278.132.969.553)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.328.831.659	466.664.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102.860.711.192)	(320.615.056.631)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	165.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	365.211.814.999	616.000.168.254
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(618.135.781.843)	(375.328.564.066)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.999.997.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(285.923.963.844)	405.671.604.188
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	(98.022.312.095)	(42.178.076.433)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	108.641.981.107	150.820.057.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	10.619.669.012	108.641.981.107

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Mai Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO là vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 465 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 440 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.	83,10%	83,10%	83,10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty con (tiếp theo)

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông. Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ phí giao thông.	59,57%	59,57%	59,57%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai. Địa chỉ: Lầu 1, số 168, tổ 2, khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.	55,78%	55,78%	60,00%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thuận Phát. Địa chỉ: Số 12/N3, KP1, Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi; sản xuất bê tông xi măng, bê tông nhựa nóng...	35,00%	35,00%	35,00%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh và địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Cường Thuận IDICO: Km 4+100 đường tránh QL1A, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng (nếu có) đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Phương pháp kế toán xác định lãi trên cổ phiếu trong trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế;

- Tỷ giá hối đoái áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

Công ty đã thực hiện việc phân loại và trình bày lại số liệu so sánh của kỳ trước cho phù hợp với kỳ hiện tại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.540 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (tiếp theo)*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>8 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>
<i>Quyền thu phí tính lộ 16</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Quyền thu phí tính lộ 16 được khấu hao theo thời gian khai thác dự án.</i>	

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16; Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8; Chi phí sửa chữa TSCĐ; Công cụ dụng cụ chờ phân bổ; Chi phí lãi mua trả chậm và các chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh; chi phí giá vốn dịch vụ lắp đặt đã quyết toán với chủ đầu tư theo tiến độ hoàn thành từng hạng mục... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác); lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp phát sinh trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các công cụ tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	10.619.669.012	108.641.981.107
Tiền mặt	2.912.904.089	2.054.795.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.706.764.923	106.587.185.565
Cộng	10.619.669.012	108.641.981.107

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	47.000.000.000	47.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	47.000.000.000	47.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	47.000.000.000	47.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

(*) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn 40.000.000.000 VND đã được tất toán trong quý 1 năm 2016.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Đầu tư vào công ty con	442.469.969.553	442.469.969.553	414.269.969.553	414.269.969.553
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận (a)	253.470.000.000	253.470.000.000	253.470.000.000	253.470.000.000
Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai (b)	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (c)	167.999.969.553	167.999.969.553	139.799.969.553	139.799.969.553
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	4.654.805.000	4.654.805.000	4.654.805.000	4.654.805.000
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát (d)	4.654.805.000	4.654.805.000	4.654.805.000	4.654.805.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b3. Đầu tư vào đơn vị khác	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Cty Lắp máy điện nước IDICO (e)	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng	449.524.774.553	449.524.774.553	421.324.774.553	421.324.774.553

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ chín ngày 29/12/2014 của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 253,47 tỷ đồng chiếm 83,10% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận là 305 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2015, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đã góp vốn đủ theo tỷ lệ đăng ký.

Năm 2015, Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận hoạt động kinh doanh có lãi. Các giao dịch trọng yếu trong năm chủ yếu là doanh thu ghi nhận từ việc Công ty cung cấp cho Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận dịch vụ xây lắp giai đoạn hai dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến Quốc lộ 1 đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hình thức hợp đồng BOT và dịch vụ xây lắp, san lấp mặt bằng các dự án Khu tái định cư tại xã Bình Minh, Phước Tân.

(b) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/01/2012 của Công ty CP khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO Đồng Nai, với tổng số vốn đầu tư là 60 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp trực tiếp là 21 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ và vốn góp đăng ký gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty CP ĐT Đồng Thuận theo tỷ lệ lợi ích trên các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 7,9 tỷ đồng chiếm 13,18%.

Năm 2015, Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai hoạt động kinh doanh có lãi. Các giao dịch trọng yếu chủ yếu là doanh thu bán công các loại.

(c) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần thứ hai ngày 02/06/2015 của Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang, với tổng số vốn đầu tư là 282 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 168 tỷ đồng chiếm 59,57%. Tổng số vốn điều lệ.

Năm 2015, Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 theo hình thức hợp đồng BOT và chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

(d) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 28/05/2014 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

Năm 2015, Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát hoạt động kinh doanh lỗ ít.

(e) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Năm 2015, Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi. Công ty không có bất kỳ giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm liên quan đến Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	87.892.980.084	(8.730.754.127)	125.445.508.850	(9.116.560.345)
Khách hàng trong nước	87.892.980.084	(8.730.754.127)	125.445.508.850	(9.116.560.345)
Cty CP ĐT Đồng Thuận	14.322.233.942	-	63.000.202.309	-
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	3.259.230.333	-	-	-
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	15.124.503.738	-	15.124.503.738	-
Khách hàng khác	55.187.012.071	(8.730.754.127)	47.320.802.803	(9.116.560.345)
Cộng	87.892.980.084	(8.730.754.127)	125.445.508.850	(9.116.560.345)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cty CP ĐT Đồng Thuận	14.322.233.942	-	63.000.202.309	-
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	3.259.230.333	-	-	-
Cty CP KT & KD VLIDICO Đồng Nai	5.485.185.755	-	5.504.560.300	-
Cộng	23.066.650.030	-	68.504.762.609	-
4. Trả trước cho người bán				
a. Ngắn hạn	32.479.363.029	-	142.474.923.904	-
Nhà cung cấp trong nước	32.479.363.029	-	142.474.923.904	-
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	18.614.009.591	-	19.428.166.521	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa	-	-	36.319.293.579	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Khánh Vinh	-	-	15.000.000.000	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Văn Thạch	-	-	8.100.000.000	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang	-	-	35.592.800.000	-
Tiền mua đất cho Bà Nguyễn Thị Kim Duyên	-	-	15.288.750.000	-
Nhà cung cấp trong nước khác	13.865.353.438	-	12.745.913.804	-
Cộng	32.479.363.029	-	142.474.923.904	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
<i>Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai</i>	18.614.009.591	-	19.428.166.521	-
<i>Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa</i>	-	-	36.319.293.579	-
<i>Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang</i>	-	-	35.592.800.000	-
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát</i>	1.384.608.700	-	1.384.608.700	-
Cộng	19.998.618.291	-	92.724.868.800	-
5. Phải thu khác				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	40.199.691.434	(1.070.020.011)	47.212.460.693	-
<i>Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai</i>	25.320.851.559	-	19.380.851.559	-
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát</i>	6.690.346.575	-	3.007.846.575	-
<i>Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận</i>	-	-	14.452.900.000	-
<i>Công ty CP Đầu tư KT KS VLXD UDICO</i>	5.305.753.334	-	3.086.983.158	-
<i>Công ty Lắp máy điện nước IDICO (Lilama)</i>	-	-	288.000.000	-
<i>Tạm ứng</i>	-	-	2.707.578.118	-
<i>Phải thu khác</i>	2.882.739.966	(1.070.020.011)	4.288.301.283	-
b. Dài hạn	1.598.865.000	-	640.803.000	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	1.598.865.000	-	640.803.000	-
Cộng	41.798.556.434	(1.070.020.011)	47.853.263.693	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
<i>Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai</i>	25.320.851.559	-	19.380.851.559	-
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát</i>	6.690.346.575	-	3.007.846.575	-
<i>Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận</i>	-	-	14.452.900.000	-
<i>Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang</i>	60.354.599	-	1.677.261.676	-
Cộng	32.071.552.733	-	38.518.859.810	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:	12.427.883.350	1.557.089.201	16.804.813.728	7.688.253.383
+ Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của nhiều khách hàng	10.287.843.328	487.069.190	16.804.813.728	7.688.253.383
+ Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	2.140.040.022	1.070.020.011	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		1.557.089.201		7.688.253.383
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn		1.557.089.201		7.688.253.383

7. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.196.493.673	-	5.291.327.230	-
Công cụ, dụng cụ	1.720.802.564	-	1.972.860.194	-
Chi phí SX, KD dở dang	59.086.739.212	-	74.575.346.960	-
Thành phẩm	11.509.541.943	-	22.099.438.887	-
Hàng hoá	2.153.347.319	-	545.954.857	-
Cộng	86.666.924.711	-	104.484.928.128	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	128.539.976.926	-	10.728.632.411	-
- Mua sắm	8.472.091.146	-	205.800.000	-
+ Mua thiết bị làm máy xay và mua máy phát điện KVA	8.322.091.146	-	205.800.000	-
+ Mua sắm khác	150.000.000	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	120.067.885.780	-	10.522.832.411	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Bình Lợi, Vĩnh Cửu	3.063.090.909	-	3.063.090.909	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chùa	1.505.635.780	-	1.505.635.780	-
+ Chi phí nhà văn phòng dự án khai thác đá Tân Cang 8	-	-	368.115.130	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng Tân Cang 8	-	-	3.949.120.432	-
+ Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng QL91	-	-	651.916.417	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản trạm xăng và trạm đăng kiểm	105.731.329.044	-	984.953.743	-
+ Chi phí xây dựng mỏ đá Xuân Hòa	1.295.738.901	-	-	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	8.472.091.146	-	-	-
Cộng	128.539.976.926	-	10.728.632.411	-

9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 44)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền thu phí tính lệ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	83.670.838.182	1.238.000.000	84.908.838.182
Số dư cuối năm	83.670.838.182	1.238.000.000	84.908.838.182
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	69.808.412.708	229.545.827	70.037.958.535
<i>Khấu hao trong năm</i>	8.603.077.632	61.899.996	8.664.977.628
Số dư cuối năm	78.411.490.340	291.445.823	78.702.936.163
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.862.425.474	1.008.454.173	14.870.879.647
Số dư cuối năm	5.259.347.842	946.554.177	6.205.902.019

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.259.347.842 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

11. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	245.833.334	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	245.833.334	-
Chi phí trả trước dài hạn	77.635.932.821	70.666.926.755
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.946.820.190	333.376.136
Chi phí sửa chữa TSCĐ	12.385.084.076	2.962.280.180
Phần mềm giám sát hệ thống xe vận tải	5.208.339	67.708.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước (tiếp theo)	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16	11.433.372.496	17.966.728.216
Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8	45.112.761.449	47.478.281.170
Văn phòng Trạm thu phí BOT tuyến tránh thành phố Biên Hòa	6.051.100.859	455.381.894
Chi phí lãi mua trả chậm	701.585.412	1.403.170.824
Cộng	77.881.766.155	70.666.926.755

12. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	122.212.704.793	122.212.704.793	100.545.273.048	100.545.273.048
Nhà cung cấp trong nước	101.136.813.033	101.136.813.033	100.545.273.048	100.545.273.048
<i>Cty CP ĐT Việt Thuận Phát</i>	<i>12.606.190.109</i>	<i>12.606.190.109</i>	<i>18.297.750.431</i>	<i>18.297.750.431</i>
<i>Cty CP Khai Thác Và KD VLXD IDICO Đồng Nai</i>	<i>11.694.701.487</i>	<i>11.694.701.487</i>	<i>5.168.719.787</i>	<i>5.168.719.787</i>
Nhà cung cấp trong nước khác	76.835.921.437	76.835.921.437	77.078.802.830	77.078.802.830
Nhà cung cấp nước ngoài	21.075.891.760	21.075.891.760	-	-
<i>Cty SPECO LTD (g)</i>	<i>21.075.891.760</i>	<i>21.075.891.760</i>	-	-
b. Dài hạn	-	-	20.000.591.160	20.000.591.160
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	20.000.591.160	20.000.591.160
<i>Cty SPECO LTD (g)</i>	-	-	<i>20.000.591.160</i>	<i>20.000.591.160</i>
Cộng	122.212.704.793	122.212.704.793	120.545.864.208	120.545.864.208

(g) Khoản phải trả Công ty SPECO LTD. (Korea) theo Hợp đồng kinh tế số SPECO-CT/AP-01 ngày 29/8/2014, thời hạn thanh toán là 720 ngày quy định theo L/C không thể thu hồi số DNI180914ILCU093.

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

<i>Cty CP ĐT Việt Thuận Phát</i>	<i>12.606.190.109</i>	<i>12.606.190.109</i>	<i>18.297.750.431</i>	<i>18.297.750.431</i>
<i>Cty CP Đầu tư Đồng Thuận</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>
<i>Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai</i>	<i>11.694.701.487</i>	<i>11.694.701.487</i>	<i>5.168.719.787</i>	<i>5.168.719.787</i>
Cộng	32.300.891.596	32.300.891.596	31.466.470.218	31.466.470.218

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước		31/12/2015	01/01/2015	
a. Ngắn hạn		170.905.835.353	31.525.752.719	
Khách hàng trong nước		170.905.835.353	31.525.752.719	
Ban QLDA Giao Thông Tây Ninh		29.142.632.521	6.851.617.000	
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận		40.382.129.580	7.610.301.471	
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang		80.820.972.770	-	
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu		9.952.047.468	9.952.047.468	
Khách hàng khác		10.608.053.014	7.111.786.780	
Cộng		170.905.835.353	31.525.752.719	
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận		40.382.129.580	7.610.301.471	
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang		80.820.972.770	-	
Cộng		121.203.102.350	7.610.301.471	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	16.806.375.085	16.080.531.592	23.850.289.076	9.036.617.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.235.797.629	11.904.124.547	-	20.139.922.176
Thuế thu nhập cá nhân	2.750.959.851	3.588.200.949	5.214.896.971	1.124.263.829
Các loại thuế khác	74.406.549	3.000.000	3.000.000	74.406.549
Cộng	27.867.539.114	31.575.857.088	29.068.186.047	30.375.210.155
b. Phải thu	01/01/2015	Số phát sinh trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	27.139.271	-	27.139.271
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	673.679.650	-	673.679.650
Cộng	-	700.818.921	-	700.818.921
15. Chi phí phải trả		31/12/2015	01/01/2015	
a. Ngắn hạn		8.459.899.606	41.001.742.871	
Chi phí trích trước các công trình QL91 Cần Thơ - An Giang		4.535.506.316	-	
Chi phí tuyến tránh thành phố Biên Hòa		-	34.453.561.260	
Chi phí khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân		3.669.637.955	5.532.041.486	
Chi phí đường phục vụ vận chuyển vật liệu ra cảng		254.755.335	738.140.125	
Các khoản trích trước khác		-	278.000.000	
Cộng		8.459.899.606	41.001.742.871	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác	31/12/2015		01/01/2015	
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	409.123.177		111.566.802	
Bảo hiểm xã hội	-		156.246.339	
Bảo hiểm y tế	-		57.625.963	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.631.779.240		19.399.699.858	
<i>Trong đó:</i>				
+ Thu hộ tiền thu phí của Công ty CP ĐT Đồng Thuận	21.748.107.500		16.051.451.500	
+ Mượn tiền Công ty CP ĐT Đồng Thuận	21.444.227.328		2.429.136.792	
+ Các khoản phải trả khác	23.439.444.412		919.111.566	
Cộng	67.040.902.417		19.725.138.962	
b. Phải trả khác là các bên liên quan				
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	43.192.334.828		18.480.588.292	
Cộng	43.192.334.828		18.480.588.292	
17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	230.811.254.556	230.811.254.556	226.767.761.840	226.767.761.840
Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (h)	182.788.500.801	182.788.500.801	179.823.983.592	179.823.983.592
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (i)	29.910.453.755	29.910.453.755	28.741.366.660	28.741.366.660
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	18.112.300.000	18.112.300.000	18.202.411.588	18.202.411.588
b. Vay dài hạn	23.006.983.608	23.006.983.608	279.974.443.168	279.974.443.168
Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (h)	11.809.307.735	11.809.307.735	13.341.632.000	13.341.632.000
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (i)	9.204.500.000	9.204.500.000	18.352.000.000	18.352.000.000
Bà Trương Hồng Loan	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cty CPĐT Sài Gòn VRG	993.175.873	993.175.873	2.890.004.873	2.890.004.873
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận (j)	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (k)	-	-	191.390.806.295	191.390.806.295
Cộng	253.818.238.164	253.818.238.164	506.742.205.008	506.742.205.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng****(h) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch**

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng tín dụng số 15.21.00028/2015-HETDHM/NHCT681-CT IDICO, ngày 07/08/2015, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 14.08.0011/2014/HETDHM/NHCT681-CT IDICO ngày 01/07/2014, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở + biên độ 4,50%/năm. Biện pháp bảo đảm là các tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch.

Vay dài hạn từ NH Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/HETD ngày 21/6/2011, HĐ 13070761/HETD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HETD ngày 21/3/2012, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

(i) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2015018/HM3/KHDN, ngày 16/06/2015 theo hợp đồng nguyên tắc số 2012043/KHDN/NHNT ngày 01/08/2012, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 10 tháng. Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh định kỳ hàng quý tại ngày đầu quý. Hợp đồng bảo đảm là hợp đồng thế chấp quyền thu phí số 2012023/HETC/NHNT ngày 01/08/2012, hợp đồng thế chấp tài sản số 015/2013/VCB Đồng Nai ngày 28/6/2013, hợp đồng thế chấp tài sản số 2013017/HĐBĐ/NHNT ngày 11/7/2013 và các hợp đồng thế chấp, cầm cố đã, đang và sẽ được ký kết giữa Công ty và ngân hàng.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, gồm HĐ số 2023073/DA/KHDN ngày 23/12/2013, HĐ 2013029/DA/ KHDN ngày 12/7/2013, HĐ 2013018/DA/KHDN ngày 13/06/2013, Lãi suất được quy định theo theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

(j) Thuyết minh khoản vay Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận

Khoản vay Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận phát sinh theo Hợp đồng mượn tiền ngày 23/12/2014 với thời hạn 15 tháng, lãi suất 0%/năm. Đến thời điểm 31/12/2015, hợp đồng này đã tắt toán.

(k) Thuyết minh khoản vay Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang

Khoản vay Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang phát sinh theo Hợp đồng mượn tiền ngày 24/12/2014 với thời hạn 15 tháng, lãi suất 0%/năm. Đến thời điểm 31/12/2015, hợp đồng này đã tắt toán.

c. Khoản vay đối với

các bên liên quan

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	-	-	53.000.000.000	-
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	-	-	191.390.806.295	-
Bà Trương Hồng Loan	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-	245.390.806.295	-

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Phí duy tu, trùng tu và đại tu tính lộ 16

Cộng

	31/12/2015	01/01/2015
Phí duy tu, trùng tu và đại tu tính lộ 16	-	931.854.303
Cộng	-	931.854.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 45)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO)	2,12%	7.000.000.000	7.000.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	97,88%	322.999.970.000	322.999.970.000
Cộng	100,00%	329.999.970.000	329.999.970.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn góp của chủ sở hữu	329.999.970.000	329.999.970.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	329.999.970.000	150.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	179.999.970.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	329.999.970.000	329.999.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.999.997.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.997	32.999.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.997	32.999.997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.997	32.999.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.997	32.999.997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.997	32.999.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	13.256.026.142	10.710.174.356
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11.120.427	11.120.427
Cộng	13.267.146.569	10.721.294.783

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31/12/2015 01/01/2015

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	\$ -	-	\$ 89,22	1.908.416
EUR	€ -	-	€ 81,03	2.105.321
Cộng		-		4.013.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	18.617.896.727	-
Doanh thu bán thành phẩm công các loại	59.805.621.801	37.596.046.084
Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	22.001.451.232	16.636.993.095
Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	496.790.104.511	529.014.864.804
Doanh thu thu phí tính lộ 16	43.745.325.455	31.330.930.909
Cộng	640.960.399.726	614.578.834.892
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2015	Năm 2014
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	146.300.255.348	330.752.864.558
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	287.764.110.899	-
Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai	252.490.909	927.567.326
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	167.902.722	838.818.935
Cộng	434.484.759.878	332.519.250.820
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thuần bán hàng hóa	18.617.896.727	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm công các loại	59.805.621.801	37.596.046.084
Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	22.001.451.232	16.636.993.095
Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	496.790.104.511	529.014.864.804
Doanh thu thuần thu phí tính lộ 16	43.745.325.455	31.330.930.909
Cộng	640.960.399.726	614.578.834.892
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán hàng hóa	17.590.183.617	-
Giá vốn bán công các loại	53.735.145.783	37.025.436.406
Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	24.324.657.292	18.023.471.412
Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	410.625.389.556	449.952.228.210
Giá vốn hoạt động thu phí tính lộ 16	18.506.725.411	14.286.163.310
Cộng	524.782.101.659	519.287.299.338
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.331.659	466.664.244
Cổ tức, lợi nhuận được chia	970.500.000	14.952.740.850
Lãi chênh lệch tỷ giá	89.804.280	196.147.376
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.322.754
Cộng	1.418.635.939	15.619.875.224

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	22.379.169.166	25.293.873.512
Phí bảo tồn vốn tự có tính lộ 16	2.008.100.116	2.008.100.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.075.328.622	141.443.865
Lãi chậm thanh toán bảo hiểm công trình	701.585.412	-
Chi phí tài chính khác	3.883.206	-
Cộng	26.168.066.522	27.443.417.493
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.734.316.966	5.562.078.886
Chi phí vật liệu, bao bì	432.823.341	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.400.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.799.817.952	1.372.846.486
Chi phí bằng tiền khác	691.901.420	53.792.928
Cộng	7.688.259.679	6.988.718.300
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	17.963.472.869	19.685.491.598
Chi phí vật liệu, bao bì	110.155.742	240.259.330
Chi phí đồ dùng văn phòng	402.354.804	451.260.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.442.285.206	1.097.934.818
Thuế, phí, lệ phí	703.318.975	10.604.770
Dự phòng phải thu khó đòi	340.077.569	956.179.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.933.938.381	4.390.550.822
Chi phí bằng tiền khác	9.825.980.536	5.147.711.528
Cộng	35.721.584.082	31.979.992.777
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.047.727.272	-
Hoàn phí bảo tồn vốn tính lộ 16	2.008.100.116	2.008.100.116
Các khoản khác	611.026.407	449.746.766
Cộng	5.666.853.795	2.457.846.882
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	-	1.438.706.023
Các khoản khác	62.365.045	261.563.598
Cộng	62.365.045	1.700.269.621
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.460.994.473	431.433.752.608
Chi phí nhân công	72.918.887.637	55.187.568.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.471.750.955	36.094.293.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.961.648.617	15.787.914.812
Chi phí khác bằng tiền	49.783.271.075	45.276.417.661
Cộng	612.596.552.757	583.779.946.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.900.624.547	7.239.908.896
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.900.624.547	7.239.908.896

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(1.961.985.692)
VND	-100	1.961.985.692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

<i>Độ nhạy đối với lãi suất</i>	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm trước		
VND	+100	(1.470.394.583)
VND	-100	1.470.394.583
USD	+100	19.084
USD	-100	(19.084)
EUR	+100	(6.718.678)
EUR	-100	6.718.678

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+1.0%	(210.758.918)
	-1.0%	210.758.918
Năm trước	+1.0%	(233.580.215)
	-1.0%	233.580.215

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	77.605.136.756	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	10.287.843.328
Tổng cộng giá trị ghi sổ	77.605.136.756	-	-	10.287.843.328
Dự phòng giảm giá trị				(8.730.754.127)
Giá trị thuần	77.605.136.756	-	-	1.557.089.201
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Dưới 90 ngày	90.929.247.180	-	-	-
>181 ngày	-	-	17.711.447.942	16.804.813.728
Tổng cộng giá trị ghi sổ	90.929.247.180	-	17.711.447.942	16.804.813.728
Dự phòng giảm giá trị				(9.116.560.345)
Giá trị thuần	90.929.247.180	-	17.711.447.942	7.688.253.383

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	230.811.254.556	23.006.983.608	-	253.818.238.164
Phải trả người bán	122.212.704.793	-	-	122.212.704.793
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	58.997.567.529	-	-	58.997.567.529
Cộng	412.021.526.878	23.006.983.608	-	435.028.510.486
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	226.767.761.840	219.642.636.873	-	446.410.398.713
Phải trả người bán	100.545.273.048	20.000.591.160	-	120.545.864.208
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	19.952.878.962	-	-	19.952.878.962
Cộng	347.265.913.850	239.643.228.033	-	586.909.141.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay, nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng phần lớn quyền sở hữu máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 46)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	365.211.814.999	616.000.168.254
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(618.135.781.843)	(375.328.564.066)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Trong quý 1 năm 2016, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO đang lập hồ sơ nhận chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá Tân Cang 8 tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	Công ty con	Phải thu từ doanh thu xây dựng phát sinh trong kỳ	160.930.280.883	14.322.233.942
		Công ty phải trả tiền mua máy nghiền đá	-	(8.000.000.000)
		Công ty nhận tiền ứng thi công các khu tái định cư	-	(40.382.129.580)
		Công ty phải trả tiền mượn	101.165.995.894	(21.444.227.328)
		Công ty phải trả tiền thu trạm thu phí QL1	212.518.220.000	(21.748.107.500)
		Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Công ty con	Phải thu từ doanh thu xây dựng phát sinh trong năm
Công ty nhận tiền ứng trước thi công QL91	80.820.972.770			(80.820.972.770)
Công ty phải thu khác	2.060.354.599			60.354.599
Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai	Công ty con	Công ty phải thu tiền bán công, cung cấp dịch vụ san lấp	277.740.000	5.485.185.755
		Công ty trả trước tiền mua đá, đất, dầu các loại	754.884.108	18.614.009.591
		Công ty phải thu khác	5.940.000.000	25.320.851.559
		Công ty phải trả tiền mua đá, đất, dầu, thuê xe	19.539.136.321	(11.694.701.487)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Trả trước tiền thi công công trình Quốc lộ 51	-	1.384.608.700
		Công ty cho mượn tiền	3.000.000.000	6.007.846.575
		Công ty phải thu tiền cổ tức	682.500.000	682.500.000
		Phải trả tiền thi công các gói thầu Công trình QL51	-	(12.606.190.109)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Bà Trương Hồng Loan	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	Công ty vay tiền	-	(1.000.000.000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	727.360.608	568.116.655
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	2.839.188.364	2.160.000.000
Cộng			3.566.548.972	2.728.116.655

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2015**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, bộ phận kinh doanh xăng dầu và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tính lộ 16	43.745.325.455	18.506.725.411	25.238.600.044
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	44.525.252.868	24.179.902.735	20.345.350.133
Bộ phận sản xuất cống, gổì cống	59.805.621.801	53.735.145.783	6.070.476.018
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	22.001.451.232	24.324.657.292	(2.323.206.060)
Bộ phận công trình xây lắp	428.230.587.970	377.220.678.645	51.009.909.325
Bộ phận cung cấp hàng hoá và dịch vụ khác	6.584.351.691	3.759.339.698	2.825.011.993
Bộ phận dịch vụ quản lý và thu phí	17.449.911.982	5.465.468.478	11.984.443.504
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	18.617.896.727	17.590.183.617	1.027.713.110
Cộng	640.960.399.726	524.782.101.659	116.178.298.067

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tính lộ 16	31.330.930.909	14.286.163.310	17.044.767.599
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	6.733.537.398	3.447.619.175	3.285.918.223
Bộ phận sản xuất cống, gổì cống	37.596.046.084	37.025.436.406	570.609.678
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	16.636.993.095	18.023.471.412	(1.386.478.317)
Bộ phận công trình xây lắp	506.004.066.120	443.579.962.644	62.424.103.476
Bộ phận cung cấp hàng hoá và dịch vụ khác	7.415.799.430	2.790.562.541	4.625.236.889
Bộ phận dịch vụ quản lý và thu phí	8.861.461.856	134.083.850	8.727.378.006
Cộng	614.578.834.892	519.287.299.338	95.291.535.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Công ty có xưởng sản xuất và các trạm thu phí tọa lạc trên cùng địa bàn là tỉnh Đồng Nai, hạch toán phụ thuộc, hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm dịch vụ chi tập trung ở tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu (1)	(2)	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch (5)=(4)-(3)
		Số đã trình bày (3)	Số trình bày lại (4)	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	31	3.548.755.973	2.457.846.882	(1.090.909.091)
Chi phí khác	32	2.791.178.712	1.700.269.621	(1.090.909.091)
Trên bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	44.504.882.575	47.212.460.693	2.707.578.118
Tài sản ngắn hạn khác	155	3.348.381.118	-	(3.348.381.118)
Phải thu dài hạn khác	216	-	640.803.000	640.803.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	41.933.597.174	41.001.742.871	(931.854.303)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	931.854.303	931.854.303
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.136.837.313	10.710.174.356	9.573.337.043
Quỹ dự phòng tài chính		9.573.337.043	-	(9.573.337.043)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Hồng

Phạm Mai Thu

Nguyễn Xuân Quang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.514.740.661	163.477.902.106	52.154.280.554	2.829.536.236	44.257.571.248	272.234.030.805
Mua trong năm	-	14.236.709.092	7.102.063.635	-	-	21.338.772.727
ĐT XDCB h. thành	5.392.478.182	-	-	-	-	5.392.478.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.664.761.904)	-	-	-	(4.664.761.904)
Số dư cuối năm	14.907.218.843	173.049.849.294	59.256.344.189	2.829.536.236	44.257.571.248	294.300.519.810
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.208.591.646	99.447.411.996	31.126.114.010	1.457.183.851	27.980.055.694	165.219.357.197
Khấu hao trong năm	663.331.927	17.042.798.101	6.353.067.434	480.683.040	4.003.826.424	28.543.706.926
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.664.761.904)	-	-	-	(4.664.761.904)
Số dư cuối năm	5.871.923.573	111.825.448.193	37.479.181.444	1.937.866.891	31.983.882.118	189.098.302.219
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	4.306.149.015	64.030.490.110	21.028.166.544	1.372.352.385	16.277.515.554	107.014.673.608
Số dư cuối năm	9.035.295.270	61.224.401.101	21.777.162.745	891.669.345	12.273.689.130	105.202.217.591

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 104.310.548.246 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.369.882.403 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	2.431.670.000	12.684.489.586	11.120.427	29.346.012.640	194.473.292.653
Tăng vốn	179.999.970.000	(1.731.670.000)	(4.247.989.856)	-	(9.020.310.144)	165.000.000.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	38.016.950.573	38.016.950.573
Trích lập quỹ	-	-	2.273.674.626	-	(2.273.674.626)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.273.674.625)	(2.273.674.625)
Giảm khác (*)	-	(195.000.000)	-	-	(795.786.119)	(990.786.119)
Số dư cuối năm trước	329.999.970.000	505.000.000	10.710.174.356	11.120.427	52.999.517.699	394.225.782.482
Số dư đầu năm nay	329.999.970.000	505.000.000	10.710.174.356	11.120.427	52.999.517.699	394.225.782.482
Lợi nhuận	-	-	-	-	41.722.887.926	41.722.887.926
Trích lập quỹ	-	-	2.545.851.786	-	(2.545.851.786)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.140.508.517)	(1.140.508.517)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.999.997.000)	(32.999.997.000)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(1.330.593.270)	(1.330.593.270)
Số dư cuối năm nay	329.999.970.000	505.000.000	13.256.026.142	11.120.427	56.705.455.052	400.477.571.621

(*) Giảm khác năm trước gồm:

- + Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014;
- + Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu

Cộng

795.786.119

195.000.000

990.786.119**(**) Giảm khác năm nay gồm:**

- + Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015;

Cộng

1.330.593.270

1.330.593.270

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47.000.000.000	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	2.400.000.000	-	2.400.000.000
- Phải thu khách hàng	87.892.980.084	(8.730.754.127)	125.445.508.850	(9.116.560.345)	116.328.948.505
- Phải thu khác	39.054.478.137	(1.070.020.011)	28.044.683.464	-	28.044.683.464
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.619.669.012	-	108.641.981.107	-	108.641.981.107
TỔNG CỘNG	184.567.127.233	(9.800.774.138)	270.532.173.421	(9.116.560.345)	261.415.613.076
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	253.818.238.164	-	446.410.398.713	-	446.410.398.713
- Phải trả người bán	122.212.704.793	-	120.545.864.208	-	120.545.864.208
- Phải trả khác	58.997.567.529	-	19.674.878.962	-	19.674.878.962
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	278.000.000	-	278.000.000
TỔNG CỘNG	435.028.510.486	-	586.909.141.883	-	586.909.141.883

